

Số: 255 /KH-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 07 tháng 10 năm 2024

## KẾ HOẠCH

### Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 20/09/2022 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quyết định phê duyệt danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc Hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở đề xuất của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 724/TTr-SLĐTBXH ngày 28/8/2024, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích:

- Bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đồng thời nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, qua đó nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động trên địa bàn tỉnh; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

### 2. Yêu cầu:



- Đào tạo nghề gắn với mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu học nghề; đảm bảo đúng đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định; người học nghề sau khi học xong thực hiện được kỹ năng nghề đã được đào tạo.

## II. NỘI DUNG

### 1. Hỗ trợ đào tạo nghề:

#### 1.1 Số người hỗ trợ học nghề:

Trong năm 2025, số người có nhu cầu hỗ trợ học nghề là **253 người**, cụ thể:

Stt	Nghề đào tạo	Số lớp	Lĩnh vực (lớp)		Số người học	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp			
1	Vận hành xe nâng chuyên	01		01	33	UBND Tx. Phú Mỹ	
2	Kỹ thuật chế biến món ăn	01		01	30	UBND TP. Bà Rịa	
3	Trồng rau thủy canh	01	01		30		
4	Vận hành xe nâng chuyên	01		01	30	UBND TP. Vũng Tàu	
5	Kỹ năng giao tiếp và bán hàng	01		01	25	UBND H. Côn Đảo	
6	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	01	01		25	UBND H. Châu Đức	
7	Trồng Sầu Riêng	01	01		25		
8	Kỹ thuật ghép các loại cây ăn trái	02	02		55		
<b>Tổng cộng</b>		<b>09</b>	<b>05</b>	<b>04</b>	<b>253</b>		

**1.2. Đối tượng được hỗ trợ chính sách đào tạo nghề:** Theo khoản 2 mục III của Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh.

**1.3. Điều kiện được hỗ trợ học nghề:** theo khoản 3 mục III của Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh.

**1.4. Mức chi, danh mục nghề hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ tiền ăn, đi lại:** Theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của UBND tỉnh và Thông tư số 152/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 1.5. Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng

##### a) Quy mô, phương thức, chương trình đào tạo:



- Quy mô đào tạo nghề: quy mô mỗi lớp học không quá 35 người, bố trí giáo viên giảng dạy thực hành tối đa không quá 18 học viên/01 giáo viên.

- Phương thức đào tạo: đào tạo tập trung theo lớp học đến hết chương trình.

- Hình thức đào tạo: Vận dụng linh hoạt giữa đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đối tượng học nghề tham gia đầy đủ các giờ giảng để phát huy hiệu quả đào tạo.

- Địa điểm tổ chức đào tạo: tại cơ sở đào tạo hoặc tại nơi sản xuất hoặc ở địa phương. Lựa chọn địa điểm tổ chức đào tạo phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng lớp và đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất để bố trí trang thiết bị, nguyên vật liệu để thực hành cho các lớp đào tạo đảm bảo theo quy định.

- Chương trình, giáo trình đào tạo nghề:

+ Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp: thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ, trong đó thời gian thực hành tối thiểu chiếm từ 70% thời gian thực học.

+ Chương trình đào tạo dưới 03 tháng: thời gian thực học từ 100 giờ đến dưới 300 giờ, trong đó thời gian thực hành tối thiểu chiếm 80% thời gian thực học.

#### **b) Đơn vị tham gia đào tạo nghề:**

- Cơ sở tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp phải được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đào tạo nghề đối với nghề đào tạo.

- Cơ sở tham gia đào tạo nghề dưới ba tháng phải chuẩn bị đủ các điều kiện để dạy nghề dưới 3 tháng theo quy định. Có chương trình, tài liệu dạy nghề của nghề sẽ tổ chức đào tạo được xây dựng và phê duyệt phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể theo yêu cầu sản xuất, kinh doanh hoặc quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và điều kiện của người học ở từng vùng; chương trình đào tạo phải xác định rõ thời gian đào tạo và thời gian thực học của từng nghề.

#### **2. Tổ chức tuyên truyền, tư vấn học nghề:**

- Đối tượng: đội ngũ cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã phụ trách lĩnh vực nông nghiệp nói chung và đào tạo nghề nói riêng và người lao động có nhu cầu học nghề.

- Số lượng: 07 lớp x 50 người = 350 người.

- Thời gian: 01 ngày/lớp.

- Địa điểm: trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Nội dung:

+ Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách và quy định pháp luật liên quan đến công tác đào tạo nghề cho người lao động, đặc biệt là chính sách hỗ trợ đối với lao động nông thôn tham gia học nghề. Qua đó để người dân hiểu rõ về lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm và tích cực tham gia học nghề góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống.

+ Thực hiện tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nhằm nâng cao kiến thức, nhận thức; đồng thời giúp người lao động xác định nhu cầu học nghề và lựa



chọn nghề học đúng với nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giúp họ có thể giải quyết việc làm sau khi học nghề hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi cục PTNT).

### **3. Xây dựng đơn giá các nghề nông nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng**

- Nội dung: Xây dựng đơn giá các nghề nông nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng, làm căn cứ xác định chi phí trong hoạt động đào tạo nghề và giúp các Cơ sở đào tạo cân đối tổ chức giảng dạy, đảm bảo các mức chi cần thiết và tiết kiệm.

- Số lượng: 10 đơn giá.

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi cục PTNT).

### **4. Kiểm tra, giám sát, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch:**

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đối với các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị và tổ chức có liên quan.

- Đối với các lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp giao Sở Lao động - Thương thực hiện kiểm tra giám sát; đối với các lớp đào tạo nghề nông nghiệp giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát (hình thức: kiểm tra thực tế, đột xuất hoặc theo kế hoạch ít nhất 01 lần/ lớp).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cử công chức tham gia kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo trên địa bàn do địa phương đề xuất mở lớp cùng với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

### **1. Kinh phí thực hiện:**

Tổng kinh phí thực hiện trong năm 2025 là: **1.386.312.727 đồng** (Một tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm mười hai ngàn, bảy trăm hai mươi bảy đồng); trong đó:

- Hỗ trợ đào tạo nghề:	618.400.000 đồng;
- Tuyên truyền, tư vấn học nghề:	108.300.000 đồng;
- Xây dựng đơn giá nghề SC, dưới 3 tháng (10):	562.412.727 đồng;
- Kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo nghề; tham dự hội nghị, tập huấn (do TW tổ chức):	97.200.000 đồng.

(Chi tiết theo các phụ lục 1, 2, 3, 4,5 đính kèm).

### **2. Nguồn kinh phí thực hiện:**



- Ngân sách tỉnh cấp tỉnh chi thực hiện các nội dung thực hiện: Tuyên truyền, tư vấn học nghề; Xây dựng đơn giá nghề SC, dưới 3 tháng; Kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo nghề; tham dự hội nghị, tập huấn (do TW tổ chức) của các sở, ban, ngành.

- Ngân sách cấp huyện: các nội dung thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề của UBND các huyện, thị xã, thành phố do Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách.

- Việc hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; và các văn bản có liên quan.

- Huy động thêm nguồn lực của các cơ sở đào tạo nghề, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng để bổ sung cho việc thực hiện Kế hoạch. Các khoản chi phí, hỗ trợ của doanh nghiệp cho hoạt động đào tạo nghề được tính là các khoản giảm trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật.

### **3. Hồ sơ, sổ sách, biểu mẫu đào tạo nghề:**

Hồ sơ biểu mẫu, sổ sách thực hiện theo Thông tư số 42/2015/QĐ-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:**

- Là cơ quan Thường trực giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện; tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề theo Kế hoạch này đối với các địa phương, cơ quan đơn vị và cơ sở đào tạo nghề có liên quan; đôn đốc và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp Sở Tài chính, Sở NT&PTNT hướng dẫn thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo kế hoạch.

- Tiếp nhận kinh phí theo nhiệm vụ được giao phối hợp với các cơ sở đào tạo và đơn vị khác tổ chức đào tạo nghề cho người khuyết tật.

### **2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Xây dựng dự toán kinh và triển khai thực hiện theo nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức kiểm tra các lớp đào tạo nghề lĩnh vực nông nghiệp; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện kiểm tra liên ngành (nếu có).

- Báo cáo định kỳ và đột xuất kết quả thực hiện các nhiệm vụ chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động trên địa bàn tỉnh theo quy định, yêu cầu.



**3. Công an tỉnh:** Chỉ đạo Công an các địa phương phối hợp với UBND cấp xã tuyên truyền, vận động người chấp hành xong hình phạt tù trở về cư trú tại địa phương tham gia học nghề và hỗ trợ tìm kiếm việc làm thông qua các sàn giao dịch việc làm.

**4. Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh kinh phí thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**5. Sở Công thương:** Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn và người lao động đang làm việc tại các cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký học nghề với địa phương nơi cơ sở đang hoạt động khi có nhu cầu; Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị triển khai các hoạt động hỗ trợ tổ chức sản xuất, xây dựng thương hiệu hàng hóa, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho người lao động sau đào tạo khi có nhu cầu.

**6. Sở Thông tin và Truyền thông:** Chủ trì, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bà Rịa – Vũng Tàu và các Đài Phát thanh - Truyền hình cấp huyện, đài truyền thanh cấp xã trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về Kế hoạch này trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên hệ thống thông tin cơ sở.

### **7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:**

- Xây dựng dự toán kinh phí của địa phương và ban hành kế hoạch cụ thể để tổ chức đào tạo nghề cho người lao động theo thẩm quyền (nếu có chỉ tiêu được phê duyệt tại kế hoạch).

- Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn.

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh thông tin về thị trường lao động, sàn giao dịch việc làm để người lao động biết và tham gia thị trường lao động.

- Rà soát tư vấn, thống kê nhu cầu học nghề của người lao động đủ điều kiện học nghề (bao gồm cả người chấp hành xong hình phạt tù trở về cư trú trên địa bàn và người khuyết tật), chịu trách nhiệm xác nhận vào đơn học nghề của người lao động; xác nhận việc học nghề ứng với việc làm, tăng năng xuất lao động hoặc tự giải quyết việc làm sau khi học nghề để các cơ sở đào tạo nghề tổ chức đào tạo nghề cho người lao động; tăng cường tuyên truyền về chính sách đào tạo nghề cho người dân trên địa bàn.

- Báo cáo định kỳ tình hình thực chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch với UBND tỉnh (qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) để tổng hợp báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan.

**8. Các cơ sở tham gia đào tạo:** Phối hợp tổ chức tuyển sinh đào tạo các nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp theo quy định; thực hiện các quy định về biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học; tổ chức kiểm tra, thi và cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận theo quy định hiện hành; phối hợp với UBND cấp xã theo dõi, thống kê tình trạng việc làm và thu nhập với việc làm có được sau khi học nghề.



**9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh):**

- Tổ chức tuyên truyền vận động người lao động, hội viên, đoàn viên là đối tượng được hỗ trợ theo kế hoạch tham gia học nghề.

- Tham gia kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch khi các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện mời làm thành viên.

Trên đây là Kế hoạch của UBND tỉnh về Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương có ý kiến bằng văn bản báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp; yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo, triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Bộ LĐTB&XH (b/c);
- Bộ NN&PTNT (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- UBMTTQVN tỉnh (p/h);
- Công an tỉnh;
- Các Sở: LĐTB&XH, NN&PTNT, KH&ĐT, TC, TT&TT, CT, DL, NV, Ban Dân tộc;
- Hội LHPN tỉnh, Hội ND tỉnh, Hội Người mù tỉnh, Hội Nạn nhân CĐDC/DIOXIN&BTXH tỉnh;
- UBND các huyện, tx, tp;
- CVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX (5)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Minh Thông**





**TỔNG HỢP KINH PHÍ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ NĂM 2025**

ĐVT: Đồng

TT	Cơ quan, đơn vị địa phương	Nội dung	Đvt	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	UBND các huyện, thị xã, thành phố có chỉ tiêu	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ tiền ăn và đi lại cho người học nghề	Người	253	618.400.000	Do UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương theo phân cấp đã được UBND tỉnh giao trong dự toán
II	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kinh phí kiểm tra, giám sát, dự hội nghị, tập huấn do TW tổ chức			62.200.000	Chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm
III	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				705.712.727	
1	//	Hội nghị tuyên truyền, tư vấn chọn nghề	Lớp	7	108.300.000	Chi tiết theo phụ lục 3 đính kèm
2	//	Xây dựng đơn giá nghề nông nghiệp	Đơn giá	10	562.412.727	Chi tiết theo phụ lục 4 đính kèm
3	//	Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề	chuyên	7	35.000.000	Chi tiết theo phụ lục 5 đính kèm
<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>					<b>1.386.312.727</b>	



## KINH PHÍ KIỂM TRA, GIÁM SÁT, DỰ HỘI NGHỊ DO TW TỔ CHỨC CỦA SỞ LĐT&amp;XH NĂM 2025

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Đvt	Kinh phí tối đa (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thuê xe kiểm tra các lớp đào tạo trên đất liền	Đợt	1.500.000	12	18.000.000	Kiểm tra thường xuyên, đột xuất; dự khai giảng, bế giảng, dự tập huấn, tốt nghiệp trao chứng chỉ...
2	Vé máy bay kiểm tra các lớp đào tạo tại huyện Côn Đảo	Vé	2.000.000	4	8.000.000	Kiểm tra thường xuyên, đột xuất; dự khai giảng; bế giảng, thi tốt nghiệp... (Trường hợp không đi máy bay thì kinh phí sử dụng mua vé tàu thủy)
3	Thuê xe đi sân bay	Đợt	2.000.000	4	8.000.000	Theo thực tế
4	Taxi từ sân bay Côn Đảo về khách sạn	Đợt	300.000	4	1.200.000	Theo thực tế
5	Phòng nghỉ kiểm tra các lớp đào tạo tại huyện Côn Đảo	Người	350.000	4	1.400.000	02 người/ lần x 02 lần X 350.000/ người
6	Công tác phí	Ngày	200.000	28	5.600.000	02 người/ lần X 02 lần /lớp X 200.000/ người/ ngày
7	Phòng nghỉ, vé máy bay, thuê xe đi tập huấn, công tác phí,... đi ngoài tỉnh (do TW tổ chức) và kiểm tra cấp huyện...				20.000.000	Theo thực tế
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>62.200.000</b>	





**KINH PHÍ TỔ CHỨC TUYÊN TRUYỀN, TƯ VẤN HỌC NGHỀ NĂM 2025**

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chi cho giảng viên</b>				<b>43.200.000</b>	
1.1	Chi thù lao giảng viên PGS, tiến sĩ, giảng viên chính (bao gồm thù lao soạn giáo án bài giảng)	ngày	7	4.000.000	28.000.000	TT 36/2018/TT-BTC; NQ 30/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019; NQ 59/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017
1.2	Tiền ăn cho GV+BTC, công tác phí (số ngày giảng cộng 2 ngày đi lại)	ngày	18	200.000	3.600.000	TT 36/2018/TT-BTC; NQ 30/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019; NQ 59/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017
1.3	Phòng nghỉ cho GV+BTC (số ngày giảng cộng ngày đi, ngày về)	ngày	16	350.000	5.600.000	TT 40/2017/TT-BTC; NQ 59/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017
1.4	Khoản phương tiện đi lại giảng viên (bao gồm di chuyển từ thành phố đến Bà Rịa, các địa điểm tập huấn và ngược lại)	chuyến	2	3.000.000	6.000.000	Theo thực tế
<b>2</b>	<b>Chi cho học viên</b>				<b>49.000.000</b>	
2.1	Tài liệu cho học viên	bộ	350	30.000	10.500.000	TT 36/2018/TT-BTC; NQ 30/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019; NQ 59/2017/NQ-HĐND
2.3	Hỗ trợ chi phí cho học viên không hưởng lương	người	350	100.000	35.000.000	Điều 12, NQ 59/2017/NQ-HĐND



2.4	Nước uống học viên	Người	350	10.000	3.500.000	TT 40/2017/TT-BTC; NQ 59/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017
<b>3</b>	<b>Chi cho lớp học</b>				<b>16.100.000</b>	
3.1	Hỗ trợ tiền hội trường (điện, nước, âm thanh...) tại địa điểm tổ chức tập huấn	ngày	7	1.000.000	7.000.000	
3.2	Trang trí hội trường (cắt chữ, hoa tươi)	lớp	7	1.000.000	7.000.000	
3.3	Chi giữ xe, phục vụ, quét dọn (02 người/lớp x 7 lớp)	người	14	150.000	2.100.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>lớp</b>	<b>7</b>		<b>108.300.000</b>	



Phụ lục 4



**KINH PHÍ XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ NGHỀ NÔNG NGHIỆP NĂM 2025  
(TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, DƯỚI 03 THÁNG)**

\* Căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;
- Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>CHI XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC NGHỀ</b>					
1	Xây dựng phương án điều tra, lập mẫu phiếu tra	Trọn gói	1	10.000.000	10.000.000	điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 109/2015/TT-BTC
2	Thu thập số liệu sơ cấp, khảo sát các cơ sở đào tạo nghề				14.202.727	
	Thuế xe điều tra	Chuyến	2	2.000.000	4.000.000	Theo thực tế
	Tiền công thuê ngoài (3 người x 2 ngày x ngày công)	Ngày	6	200.455	1.202.727	điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2015/TT-BTC
	Chi đối tượng cung cấp thông tin	Phiếu	30	85.000	2.550.000	điểm a khoản 7 Điều 3 Thông tư số 109/2015/TT-BTC
	Khoản thuê phòng nghỉ (số ngày khảo sát cộng ngày đi, về)	đêm	9	450.000	4.050.000	
	Công tác phí (số ngày khảo sát cộng ngày đi và ngày về)	ngày	12	200.000	2.400.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND



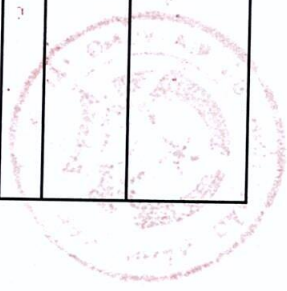
3	<b>Khảo sát hộ dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh</b>					<b>19.453.636</b>	
	Thuế xe điều tra	Chuyến	4	2.000.000	8.000.000	Theo thực tế	
	Tiền công thuê ngoài (2 người x 4 ngày)	Ngày	8	200.455	1.603.636	điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2015/TT-BTC	
	Chi cho người cung cấp thông tin (50 người/huyện, thị, thành phố x 07)	phiếu	175	40.000	7.000.000	điểm a khoản 7 Điều 3 Thông tư số 109/2015/TT-BTC	
	Khoản thuê phòng nghỉ (số ngày khảo sát công ngày đi, về)	đêm	10	45.000	450.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND	
	Công tác phí (số ngày khảo sát công ngày đi và ngày về)	ngày	12	200.000	2.400.000		
4	<b>Tổng hợp, phân tích kết quả điều tra</b>				<b>4.810.909</b>		
	Tổng hợp, xử lý số liệu điều tra hiện trạng (3 ngày x 4 người)	Công	12	200.455	2.405.455	điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2015/TT-BTC	
	Đánh giá tổng quan	Công	4	200.455	801.818		
	Xây dựng các hoạt động nội dung, dự toán kinh phí thực hiện dự án	Công	4	200.455	801.818		
	Viết báo cáo thuyết minh tổng hợp dự án	Công	4	200.455	801.818		
5	<b>Hợp thông qua dự thảo đơn giá nghề</b>				<b>4.005.000</b>		
	Chi giải khát giữa giờ (nước suối, trà, cà phê, trái cây, bánh ngọt)	Người	9	20.000	180.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND	
	Chi photo tài liệu, báo cáo	Bộ	9	25.000	225.000		
	Chi giữ xe, phục vụ, quét dọn (02 người/ngày)	Người	2	150.000	300.000	Khoản 8 Điều 11 TT 40/2017/TT-BTC	



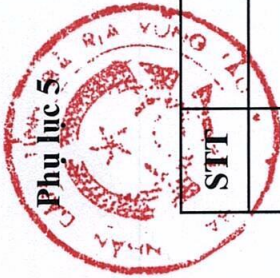
I	Khoản thuê phòng nghỉ (02 người x 01 đêm)	đêm	2	450.000	900.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND	
	Công tác phí (02 người x 01 ngày)	ngày	2	200.000	400.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND	
	Thuế xe	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	Theo thực tế	
	<b>Tổng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>1</b>		<b>52.472.273</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>10</b>	<b>52.472.273</b>	<b>524.722.727</b>		
	<b>II HỌP THĂM ĐỊNH 10 ĐƠN GIÁ NGHỀ</b>						
	Hỗ trợ tiền hội trường (điện, nước, âm thanh,...) tại địa điểm tổ chức	Ngày	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	Theo thực tế
	Trang trí hội trường (cát chữ, hoa tươi)	HT	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000	Khoản 8 Điều 11 TT 40/2017/TT-BTC
	Chi giải khát giữa giờ (nước sôi, trà, cà phê, trái cây, bánh ngọt)	Người	9	20.000	180.000	180.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND
	Chi photo tài liệu, báo cáo	Bộ	9	25.000	225.000	225.000	Theo thực tế
Chi giữ xe, phục vụ, quét dọn (02 người/ngày)	Người	2	150.000	300.000	300.000	Khoản 8 Điều 11 TT 40/2017/TT-BTC	
Khoản thuê phòng nghỉ (02 người x 01 đêm)	đêm	2	450.000	900.000	900.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND	
Công tác phí (02 người x 01 ngày)	ngày	2	200.000	400.000	400.000	Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND	
Thuế xe	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000	Theo thực tế	
Chi cho thành viên Hội đồng						Quyết định 13/2017/QĐ-UBND	
<i>Người chủ trì</i>	<i>Người</i>	<i>1</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>		
<i>Thư ký</i>	<i>Người</i>	<i>1</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>		
<i>Đại biểu tham dự</i>	<i>Người</i>	<i>7</i>	<i>120.000</i>	<i>840.000</i>	<i>840.000</i>		
<b>Tổng</b>	<b>Ngày</b>	<b>1</b>		<b>9.845.000</b>	<b>9.845.000</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Ngày</b>	<b>2</b>	<b>9.845.000</b>	<b>9.845.000</b>	<b>19.690.000</b>		
<b>III</b>	<b>CHI TƯ VẤN THẦU</b>						



1	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đăng thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu					10.000.000	
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả mời thầu					8.000.000	
	<b>Tổng</b>					<b>18.000.000</b>	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>					<b>562.412.727</b>	







**KINH PHÍ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA SỞ NN VÀ PTNT NĂM 2025**

*Đvt: đồng*

	Nội dung	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Kiểm tra công tác tổ chức, triển khai, sử dụng kinh phí, công tác đào tạo nghề tại địa phương	Chuyến	7	3.000.000	21.000.000	Chi theo hợp đồng
2	Thuê xe đưa rước	Người	70	200.000	14.000.000	Theo Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2018 NQ 59/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017
<b>Tổng cộng</b>					<b>35.000.000</b>	